

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Họ Và Tên	Lương	Thu hút	Lâu năm	Tổng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hằng	26.745.402		1.170.000	27.915.402	
2	T.T. Nguyệt Nga	21.709.487		2.340.000	24.049.487	
3	Đinh Thị Hồng	22.518.929		2.340.000	24.858.929	
4	Quàng Thị Thủy	21.469.970		2.340.000	23.809.970	
5	Lò Thị Thu	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
6	Nguyễn Thị Huyền	21.358.482		1.638.000	22.996.482	
7	Hoàng Thị Hiền	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
8	Ngô Thị Huệ	17.917.709		1.638.000	19.555.709	
9	Ngô Thị Nga	17.637.706		1.638.000	19.275.706	
10	Nguyễn Thị Hương	20.799.324		2.340.000	23.139.324	
11	Ngô Thị Nhuận	22.450.420	6.994.260		29.444.680	
12	Phạm Thị Thu Hiền	26.745.402	8.157.240		34.902.642	
13	Lò Thị Hạnh	12.577.026		1.170.000	13.747.026	
14	Quàng Thị Phương	12.577.026		1.170.000	13.747.026	
15	Trần Thu Hạnh	12.577.026		1.170.000	13.747.026	
16	Nguyễn Thùy Linh	12.324.663	3.947.580		16.272.243	
17	Lò Thị Thủy					Nghỉ thai sản từ 1/10/2025
18	Lù Thị Thắm	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
19	Nông Đức Thiện	8.974.602	4.160.520		13.135.123	
20	Phạm Thị Hường	9.635.418		1.170.000	10.805.418	
21	Lý A Sáu	3.533.908			3.533.908	
	Tổng	334.046.448	26.699.400	23.400.000	384.145.849	

KẾ TOÁN



Nông Đức Thiện



Đinh Thị Hồng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2025

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Trách nhiệm 6113	Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
1	Nguyễn Thị Hằng	4,98	11.653.200		-		1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428		-	3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
2	T.T. Nguyệt Nga	3,99	9.336.600	0,20	468.000		1.638.000	6.863.220	17%	1.666.782		-	2.941.380	22.913.982	917.711	172.071	114.714	21.709.487
3	Đinh Thị Hồng	3,99	9.336.600	0,35	819.000		1.638.000	7.108.920	18%	1.828.008		-	3.046.680	23.777.208	958.689	179.754	119.836	22.518.929
4	Quảng Thị Thủy	3,99	9.336.600	0,15	351.000		1.638.000	6.781.320	17%	1.646.892		-	2.906.280	22.660.092	906.759	170.017	113.345	21.469.970
5	Lò Thị Thu	3,03	7.090.200		-		1.638.000	4.963.140	11%	779.922		-	2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
6	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600	0,20	468.000		1.638.000	6.863.220	13%	1.274.598			2.941.380	22.521.798	886.336	166.188	110.792	21.358.482
7	Hoàng Thị Hiền	3,03	7.090.200		-		1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
8	Ngô Thị Huệ	3,34	7.815.600	0,15	351.000		1.638.000	5.716.620	11%	898.326			2.449.980	18.869.526	725.194	135.974	90.649	17.917.709
9	Ngô Thị Nga	3,34	7.815.600		-		1.638.000	5.470.920	17%	1.328.652			2.344.680	18.597.852	731.540	137.164	91.443	17.637.706
10	Nguyễn Thị Hương	3,65	8.541.000	0,35	819.000		1.638.000	6.552.000	17%	1.591.200			2.808.000	21.949.200	876.096	164.268	109.512	20.799.324
11	Ngô Thị Nhuận	4,27	9.991.800		-		1.638.000	6.994.260	21%	2.098.278			2.997.540	23.719.878	967.206	181.351	120.901	22.450.420
12	Phạm Thị Thu Hiền	4,98	11.653.200		-		1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428			3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
13	Lò Thị Hạnh	2,41	5.639.400		-		1.638.000	3.947.580	5%	281.970			1.691.820	13.198.770	473.710	88.821	59.214	12.577.026
14	Quảng Thị Phương	2,41	5.639.400		-		1.638.000	3.947.580	5%	281.970			1.691.820	13.198.770	473.710	88.821	59.214	12.577.026
15	Trần Thu Hạnh	2,41	5.639.400		-		1.638.000	3.947.580	5%	281.970			1.691.820	13.198.770	473.710	88.821	59.214	12.577.026
16	Nguyễn Thùy Linh	2,41	5.639.400		-		1.638.000	3.947.580		-			1.691.820	12.916.800	451.152	84.591	56.394	12.324.663
17	Lò Thị Thủy	Nghỉ thai sản từ 1/10/2025																
18	Lù Thị Thắm	2,1	4.914.000		-	-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
19	Nông Đức Thiện	2,34	5.475.600	0,20	468.000	234.000	1.638.000						1.783.080	9.598.680	475.488	89.154	59.436	8.974.602
20	Phạm Thị Hường	2,86	6.692.400		-	-	1.638.000						2.007.720	10.338.120	535.392	100.386	66.924	9.635.418
21	Ly A Sáu													3.948.500	315.880	59.228	39.485	3.533.908
Tổng cộng		63,52	148.636.800	2	3.744.000	234.000	31.122.000	97.821.360	2	21.497.346	-	-	45.714.240	352.718.246	14.226.132	2.667.400	1.778.266	334.046.448

Kế toán



Nông Đức Thiện


P. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
NA U'
Đinh Thị Hồng

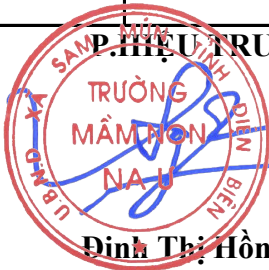
CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LÂU NĂM VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHỨC
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019)

Tháng 12/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận số người	Tổng thời gian công tác vùng cao		Thời gian giảm trừ TS- ngưng việc	Thời gian cộng dồn tính phụ cấp tiếp theo sau khi trừ thời gian nghỉ		Phụ cấp thâm niên vùng				Tổng số tiền
			Năm	Tháng		Năm	Tháng	Hệ số phụ cấp được hưởng	Lương tối thiểu	Số tiền	Số tháng	
1	Nguyễn Thị Hằng	15/2/2019	5	7		5	7	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
2	Trần T. Nguyệt Nga	5/09/2006	19	3	11 tháng	18	4	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
3	Đinh Thị Hồng	5/09/2006	19	3	11 tháng	18	4	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
4	Quảng Thị Thủy	15/02/2007	18	9	11 tháng	17	10	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
5	Lò Thị Thu	15/9/2012	13	1	12 tháng	12	1	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
6	Nguyễn Thị Huyền	1/09/2010	15	4	11 tháng	14	5	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
7	Hoàng Thị Hiên	15/9/2012	13	1	12 tháng	12	1	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
8	Ngô Thị Huệ	15/9/2012	12	12	6 tháng	12	6	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
9	Ngô Thị Nga	1/10/2024	11	12		11	12	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
10	Nguyễn Thị Hương	6/3/2025	18	11	5 tháng	18	5	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
11	Lò Thị Hạnh	15/2/2019	6	10	6 tháng	6	3	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
12	Quảng Thị Phương	15/2/2019	6	10	6 tháng	6	3	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
13	Trần Thu Hạnh	15/2/2020	6	10	6 tháng	6	3	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
14	Phạm Thị Hường	15/12/2020	5	3		5	3	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
Tổng cộng								6,30			13	23.400.000

Kế toán

Nông Đức Thiện



Đinh Thị Hồng

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019
Tháng T12/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận	Thời gian đã hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70%phụ cấp thu hút	Tổng cộng	Số tháng
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	%Vượt khung			
1	Nguyễn Thùy Linh	1/12/2025	1 tháng	4 năm 11 tháng	2,41	2,41			3.947.580	3.947.580	1
2	Lò Thị Thủy	1/10/2023	2 năm 0 tháng	3 năm 0 tháng	Nghỉ thai sản từ 1/10/2025						
3	Lù Thị Thắm	1/10/2023	2 năm 3 tháng	2 năm 9 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
4	Nông Đức Thiện	1/10/2023	2 năm 3 tháng	2 năm 9 tháng	2,54	2,34	0,2		4.160.520	4.160.520	1
5	Ngô Thị Nhuận	1/10/2024	1 năm 3 tháng	3 năm 9 tháng	4,27	4,27			6.994.260	6.994.260	1
6	Phạm Thị Thu Hiền	1/10/2024	1 năm 3 tháng	3 năm 9 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
	Tổng				13,89	13,69	0,20	-	22.751.820	26.699.400	

Kê toán



Nông Đức Thiện



PHIẾU TRƯỞNG

Đinh Thị Hồng